

THU NHẬP CỦA NÔNG HỘ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA- NHÌN TỪ GÓC ĐỘ CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO CỦA SẢN XUẤT

Mai Ngọc Anh*, Phạm Minh Đức **

Căn cứ vào mô hình Cobb-Douglals, bài viết này đi vào phân tích, so sánh thu nhập của những nhóm nông hộ ở Hải Phòng trên các tiêu chí mức độ dồi dào của các yếu tố đầu vào cho sản xuất. Bài viết chỉ ra rằng (i) nhân khẩu lao động, (ii) diện tích đất cho sản xuất (iii) quy mô vốn, (iv) trình độ khoa học công nghệ, (v) ngành nghề kinh tế và (v) tình trạng di cư tìm việc làm của lao động, có tác động khác nhau đến thu nhập của nông hộ.

Từ khóa: thu nhập, nhân khẩu, lao động, diện tích đất nông nghiệp, vốn, trình độ công nghệ, ngành nghề, di cư lao động

1. Đặt vấn đề

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) là quá trình biến một nước có nền kinh tế lạc hậu thành một nước công nghiệp hiện đại” (Trần Bình Trọng, 1998- tr 94). Về thực chất đây là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học-công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao” đại (Trần Bình Trọng, 1998- tr 96-97). Nội dung cơ bản của CNH, HĐH là tiến hành cách mạng khoa học kỹ thuật để xây dựng cơ sở vật chất hiện đại cho một nền kinh tế; đồng thời tiến hành xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội (Trần Bình trọng, 1998, tr 98).

Quá trình CNH, HĐH không những làm thay đổi kỹ thuật và phương pháp sản xuất, mà còn chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động trong toàn xã hội nói chung. Theo đó, hoạt động lao động sản xuất của nông dân cũng có sự chuyển biến. Nếu như người nông dân xưa chỉ biết có trồng trọt và chăn nuôi, nghề nghiệp của họ gắn với cây trồng và vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp, thì trong điều kiện CNH, HĐH, hoạt động sản xuất kinh doanh của nông dân ngày càng đa dạng hơn. Bên cạnh trồng trọt và chăn nuôi, hoạt

động sản xuất của gia đình nông dân còn mở mang thêm các ngành nghề thủ công để sử dụng lao động nhàn rỗi trong gia đình; nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật xuất hiện; trình độ khoa học của người nông dân cũng tăng lên không những tạo cơ hội nâng cao năng suất mà còn giúp họ tiếp cận được các hoạt động sản xuất mới; sự phát triển các khu công nghiệp làm xuất hiện thêm những ngành nghề dịch vụ mới, tạo cơ hội đa dạng hóa hoạt động của lao động nông thôn... Nhìn chung, dưới tác động của quá trình CNH, HĐH, các yếu tố đầu vào cho sản xuất của nông hộ cũng có sự thay đổi.

Sự thay đổi ngành nghề sản xuất như trên có tác động như thế nào đến thu nhập của nông hộ? Nghiên cứu này, dựa trên giả định dưới tác động của quá trình CNH, HĐH, ngành nghề sản xuất sẽ đa dạng hơn, mức độ dồi dào của các yếu tố đầu vào của sản xuất cũng sẽ tăng lên. Điều đó sẽ tạo cơ hội cho nông hộ có thu nhập cao hơn. Những kết luận rút ra căn cứ vào tài liệu điều tra khảo sát từ 203 hộ nông dân thuộc 2 huyện và 6 xã phường trên địa bàn thành phố Hải Phòng so sánh thu nhập của các nông hộ theo mức độ dồi dào của các yếu tố đầu vào cho sản xuất; từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao thu nhập của nông hộ.

2. Khung nghiên cứu

Căn cứ vào hàm Cobb- Doulgas:

$Q = yL^{\alpha}K^{\beta}T^{\mu}$, trong đó:

Q: Thu nhập của hộ gia đình;

L: Lao động (được đo lường bởi quy mô lao động và gia đình có lao động di cư);

K: Tư bản (được đo lường bởi vốn và giá trị tư liệu phục vụ sản xuất);

T: Công nghệ (được tính toán bởi học vấn và trình độ chuyên môn của lao động chủ hộ).

Nghiên cứu này xác định 6 yếu tố ảnh hưởng đầu vào của sản xuất tác động đến thu nhập của nông hộ như sau:

Thứ nhất, quy mô nhân khẩu và lao động: Được đo bằng số thành viên đang sống cùng gia đình trong khu vực nông thôn, bao gồm (i) những người trong độ tuổi lao động và đang tham gia vào thị trường lao động, (ii) những người ngoài độ tuổi lao động và (iii) những người đang theo học. (Mai Ngọc Cường, 2013).

Thứ hai, diện tích đất trong sản xuất nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất hàng đầu của nông hộ (Mai Ngọc Anh, 2013).

Thứ ba, vốn phục vụ sản xuất: Thông thường, khi muốn mở rộng sản xuất, nhà đầu tư không chỉ sử dụng nguồn vốn tích lũy của bản thân mà còn huy động nguồn tiền từ ngoài xã hội. Đối với bản thân người nông dân, khi mà thu nhập hạn chế, khả năng tích lũy không cao, khi quyết định mở rộng, phát triển hoạt động sản xuất, người nông dân phải tiên hành huy động vốn từ bên ngoài. Cũng giống như những đối tượng khác, nguồn bên ngoài mà người nông dân có thể tiếp cận để vay vốn là từ các ngân hàng hoặc thông qua người quen, họ hàng. (Mai Ngọc Anh, 2012, 2013).

Thứ tư, trình độ khoa học công nghệ. Trình độ khoa học công nghệ thể hiện ở chỗ ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và trình độ kỹ năng của người lao động. Do việc điều tra xác định việc ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất là khó khăn, nên chúng tôi đề cập đến hai yếu tố (Mai Ngọc Anh, 2013):

1) *Trình độ học vấn của chủ hộ:* học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng đến nhận thức về việc làm của chủ hộ. Các chủ hộ có trình độ học vấn (văn hóa) cao thường dễ dàng tiếp thu những kiến thức khoa học công nghệ để đưa vào áp dụng trong sản xuất hơn so với những chủ hộ có trình độ học vấn ở mức thấp hơn. Điều này tác động không nhỏ đến sự biến đổi thu nhập của các nông hộ.

2) *Trình độ chuyên môn được đào tạo:* Các khóa đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ngắn hoặc dài ngày

đều giúp cho đối tượng lao động có thêm những kiến thức mới về sản xuất kinh doanh, nhìn nhận được những cơ hội kiếm thêm thu nhập.

Thứ năm, theo ngành nghề sản xuất kinh doanh: Các ngành nghề khác nhau đem lại thu nhập khác nhau cho từng hộ gia đình. Với những gia đình chỉ làm nông nghiệp thuần túy tất yếu thu nhập sẽ thấp hơn so với những hộ gia đình mà các thành viên tham gia làm nhiều ngành nghề. Nói cách khác những hộ hỗn hợp thường có thu nhập tốt hơn so với hộ thuần nông. (Adams, Richard H, 2001; Davis-Brown, K., và Salamon, S, 1987...)

Thứ sáu, theo tình trạng di cư tìm việc làm của thành viên lao động trong hộ Việc di cư lao động không chỉ góp phần giải quyết thu nhập, cho bản thân người di cư mà còn giúp cho người thân ở quê nhà có thêm những khoản tiền để cải thiện điều kiện sống hiện tại của họ,... (De Brauw, A., và Rozelle, S. 2008; Zhang. K. H, et al, 2003)

3. Thực trạng thu nhập của nông hộ ở Hải Phòng trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa

3.1. Theo quy mô nhân khẩu và lao động

Xét theo quy mô nhân khẩu, ngoại trừ ở mức cao nhất, thu nhập trung bình một nhân khẩu của hộ tối đa 4 nhân khẩu cao hơn thu nhập ở mức cao nhất của hộ tối thiểu 5 nhân khẩu, còn lại ở mức thấp nhất và mức trung bình, thu nhập bình quân một nhân khẩu một năm của hộ tối thiểu 5 nhân khẩu luôn lớn hơn thu nhập trung bình một nhân khẩu của hộ tối đa 4 nhân khẩu (Bảng 1).

Theo quy mô lao động, ngoại trừ ở năm 2010 và 2011, tại mức thu nhập cao nhất thì thu nhập bình quân một lao động của hộ tối đa 2 lao động thường cao hơn thu nhập bình quân một lao động của hộ tối thiểu 3 lao động, còn lại thu nhập bình quân một lao động của hộ tối thiểu 3 lao động luôn cao hơn thu nhập bình quân một lao động của hộ tối đa 2 lao động ở các mức trong các năm 2010-2012. Điều này cho thấy quy mô lao động ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ theo chiều thuận, nghĩa là quy mô hộ tối thiểu 3 lao động sẽ có thu nhập bình quân cho một lao động cao hơn so với quy mô hộ tối đa 2 lao động.

3.2. Theo diện tích đất đai

Kết quả điều tra ở Hải Phòng (như trình bày ở bảng 2 và 3) cho thấy, ngoại trừ ở mức thu nhập cao nhất, còn ở mức thấp nhất và mức trung bình, thu nhập bình quân của nông hộ có nhiều đất nông nghiệp hơn (trên 1576 m²/hộ), nhiều đất làm nhà xưởng, kho bãi phục vụ SX (trên 30 m²/hộ), nhiều đất phục vụ sản xuất khác hơn (trên 96 m²/hộ) thì

Bảng 1. Thu nhập bình quân một khẩu một năm của hộ tối đa 4 nhân khẩu và tối thiểu 5 nhân khẩu

| | Thu nhập bình quân một khẩu của hộ tối đa 4 nhân khẩu | | | Thu nhập bình quân một khẩu của hộ tối thiểu 5 nhân khẩu | | |
|--------------------------|---|------|------|--|------|------|
| | Năm | Năm | Năm | Năm | Năm | Năm |
| | 2012 | 2011 | 2010 | 2012 | 2011 | 2010 |
| Mức thấp nhất (tr. đồng) | 2.5 | 2.6 | 2.4 | 4.9 | 4.9 | 4.9 |
| Mức cao nhất (tr. đồng) | 37.5 | 35.0 | 36.0 | 38.0 | 32.4 | 29.2 |
| Mức bình quân (tr. đồng) | 15.8 | 14.7 | 13.5 | 17.3 | 15.9 | 14.4 |

Nguồn: Phạm Minh Đức (2013)

Bảng 2. Thu nhập bình quân một lao động một năm của hộ có tối đa 2 lao động và tối thiểu 3 lao động

| | Thu nhập bình quân một lao động của hộ tối đa 2 lao động | | | Thu nhập bình quân một lao động của hộ tối thiểu 3 lao động | | |
|--------------------------|--|------|------|---|------|------|
| | Năm | Năm | Năm | Năm | Năm | Năm |
| | 2012 | 2011 | 2010 | 2012 | 2011 | 2010 |
| Mức thấp nhất (tr. đồng) | 2.5 | 2.6 | 2.4 | 4.6 | 4.8 | 4.7 |
| Mức cao nhất (tr. đồng) | 37.5 | 35.0 | 36.0 | 38.0 | 32.4 | 29.2 |
| Mức bình quân (tr. đồng) | 15.0 | 14.1 | 12.9 | 18.3 | 16.6 | 15.3 |

Nguồn: Phạm Minh Đức (2013)

đều cao hơn. Riêng đối với diện tích cửa hàng cửa hiệu, các hộ có diện tích lớn thì kể cả ở mức thu nhập thấp nhất, cao nhất và trung bình đều có thu nhập cao hơn.

Theo quy mô vốn sản xuất của hộ: Kết quả điều tra cho thấy, hộ có giá trị tư liệu sản xuất trên 10 triệu thường có thu nhập cao hơn so với hộ mà giá trị tư liệu phục vụ hoạt động sản xuất dưới 10 triệu ở tất cả các mức thấp nhất, cao nhất và trung bình. Ở mức thấp nhất, các hộ có giá trị tư liệu sản xuất

trên mười triệu đồng có thu nhập cao hơn 7,02 lần năm 2010, hơn 6,37 lần năm 2011 và 6,18 lần năm 2012 (Bảng 4).

Theo khả năng tiếp cận được tín dụng: So với hộ không vay vốn, hộ vay được vốn có thu nhập tương đối đồng đều khi họ tham gia vào thị trường lao động, ngược lại đối với những nông hộ không vay vốn, thì tổng thu nhập của nông hộ chủ yếu được hình thành từ trồng trọt, chăn nuôi và làm công, làm thuê. Điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu

Bảng 3. Thu nhập bình quân hộ theo đất đai sản xuất và phục vụ sản xuất năm 2012

| | Mức thấp nhất Tr. đồng | Mức cao nhất Tr. đồng | Mức trung bình Tr. đồng |
|--|---------------------------|--------------------------|----------------------------|
| 1. Diện tích đất nông nghiệp tối đa 1576 m ² /hộ | 5.40 | 190.00 | 53.07 |
| Diện tích đất nông nghiệp trên 1576 m ² /hộ | 7.40 | 165.00 | 64.88 |
| 2. Diện tích nhà xưởng kho bãi phục vụ SX tối đa 30 m ² /hộ | 52.0 | 163.0 | 95.4 |
| Diện tích nhà xưởng kho bãi phục vụ SX trên 30 m ² /hộ | 68.7 | 147.3 | 108.0 |
| 3. Diện tích phục vụ sản xuất khác tối đa 96 m ² /hộ | 26.0 | 96.0 | 64.1 |
| Diện tích phục vụ sản xuất khác trên 96 m ² /hộ | 74.0 | 95.0 | 82.7 |
| 4. Diện tích cửa hàng cửa hiệu tối đa 18 m ² /hộ | 16.5 | 121.0 | 58.1 |
| Diện tích cửa hàng cửa hiệu trên 18m ² /hộ | 56.0 | 163.0 | 104.6 |

Nguồn: Phạm Minh Đức (2013)

Bảng 4. Thu nhập theo quy mô vốn sản xuất của hộ

| | Giá trị tư liệu sản xuất dưới 10 triệu | | | Giá trị tư liệu sản xuất trên 10 triệu | | |
|----------------------------|--|----------|----------|--|----------|----------|
| | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 |
| Mức thấp nhất (triệu đồng) | 5.4 | 5.3 | 4.7 | 33.4 | 33.8 | 33.0 |
| Mức cao nhất (triệu đồng) | 190 | 162 | 149 | 193 | 171 | 152.3 |
| Mức bình quân (triệu đồng) | 56.46 | 52.37 | 48.04 | 96.48 | 87.32 | 79.52 |

Nguồn: Phạm Minh Đức (2013)

này là với những nông hộ vay tiền từ ngân hàng, thì thu nhập từ sản xuất phi nông nghiệp do gia đình tự thực hiện là nguồn đóng góp lớn nhất cho tổng thu nhập của nông hộ; còn đối với các hộ không vay vốn thì nguồn này chỉ đứng ở mức trung bình trong đóng góp từ các hợp phần vào tổng thu nhập của nông hộ (Bảng 5).

3.4. Theo trình độ khoa học công nghệ

Khi nhìn vào trình độ học vấn (văn hóa) của chủ nông hộ ta thấy, những chủ nông hộ có trình độ văn hóa tối thiểu là phổ thông trung học luôn có thu nhập bình quân cao hơn những chủ hộ có trình độ học vấn dưới mức này. Theo trình độ văn hóa, thu nhập từ trồng trọt chăn nuôi và các khoản thu từ làm công, làm thuê là những nguồn hình thành thu nhập chủ yếu của gia đình. Tuy nhiên, giá trị đóng góp vào tổng thu nhập của nông hộ ở những gia đình mà chủ nông hộ có học vấn tối thiểu là trung học phổ thông luôn cao hơn so với những gia đình mà chủ hộ có học vấn dưới mức này. Sự chênh lệch trong thu

nhập từ bán hàng, vận chuyển hàng hóa cho các doanh nghiệp, các khu công nghiệp không có sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm đối tượng này (Bảng 6).

Khi xem xét tác động của trình độ đào tạo đến biến đổi thu nhập của nông hộ trên địa bàn Hải Phòng ta thấy những chủ nông hộ đã tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nhằm phát triển ngành nghề có mức thu nhập bình quân cao hơn những chủ hộ chưa tham gia bất kỳ khóa học bồi dưỡng nào. Việc tham gia các lớp đào tạo đảm bảo cho các nông hộ không bị rơi vào tình trạng nghèo đói, và thu nhập ở mức thấp nhất của những nông hộ này cũng cao hơn khoảng 4-5 lần so với nông hộ không được học các khóa bồi dưỡng (Bảng 7). Tuy nhiên, kết quả điều tra cũng cho thấy, không phải cứ tham gia các khóa đào tạo là nông hộ sẽ có được mức thu nhập ở mức cao nhất.

3.5. Theo ngành nghề sản xuất kinh doanh

Khi nhìn vào các hợp phần hình thành nên thu nhập bình quân của nông hộ theo tiêu chí hộ thuần

Bảng 5. Thu nhập của hộ có và không tiếp cận được tín dụng

| | Không tiếp cận vốn vay | | | Tiếp cận tới vốn vay | | |
|--|------------------------|----------|----------|----------------------|----------|----------|
| | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 |
| Mức thấp nhất (triệu đồng) | 5.4 | 5.3 | 4.7 | 16.5 | 12.7 | 11.3 |
| Mức cao nhất (triệu đồng) | 190 | 162 | 149 | 147.3 | 139.5 | 152.3 |
| Mức bình quân (triệu đồng) | 58.3 | 54.0 | 49.4 | 69.9 | 62.2 | 59.5 |
| 1. Từ trồng trọt, chăn nuôi | 18.3 | 17.3 | 17.3 | 15.1 | 13.2 | 13.2 |
| 2. Từ nuôi trồng thủy sản | 0.5 | 0.5 | 0.5 | 13.2 | 10.9 | 10.9 |
| 3. Từ bán hàng, vận chuyển -> KCN, DN... | 1.7 | 2.1 | 1.7 | 4.0 | 3.5 | 3.5 |
| 4. Từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp do gia đình tự thực hiện (#2) | 3.8 | 3.5 | 3.5 | 19.6 | 19.3 | 19.3 |
| 5. Tiền làm công, làm thuê | 25.8 | 23.4 | 23.4 | 12.5 | 9.9 | 9.9 |
| 6. Từ người thân gửi về | 2.2 | 2.2 | 2.2 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| 7. Từ trợ giúp, trợ cấp | 0.6 | 0.4 | 0.4 | 3.6 | 0.3 | 0.3 |
| 8. Các khoản thu khác | 5.2 | 4.9 | 4.9 | 1.9 | 2.1 | 2.1 |

Nguồn: Phạm Minh Đức (2013)

Bảng 6. Thu nhập bình quân nông hộ theo trình độ học vấn

| | Chủ hộ có học vấn dưới trung học phổ thông | | | Chủ hộ có học vấn tối thiểu trung học phổ thông | | |
|--|--|----------|----------|---|----------|----------|
| | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 |
| Mức thấp nhất (tr. đồng) | 5.4 | 5.3 | 4.7 | 19.5 | 12.9 | 11.4 |
| Mức cao nhất (tr. đồng) | 165.0 | 161.0 | 152.3 | 190.0 | 162.0 | 146.0 |
| Mức bình quân (tr. đồng) | 49.7 | 46.4 | 42.5 | 81.0 | 74.1 | 67.9 |
| 1. Từ trồng trọt, chăn nuôi | 16.5 | 16.0 | 15.2 | 22.1 | 20.0 | 18.5 |
| 2. Từ nuôi trồng thủy sản | 1.4 | 1.2 | 1.1 | 0.5 | 0.5 | 0.4 |
| 3. Từ bán hàng, vận chuyển -> KCN, DN... | 1.9 | 1.8 | 1.6 | 1.8 | 1.8 | 1.7 |
| 4. Từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp do gia đình tự thực hiện (#2) | 4.7 | 4.3 | 4.3 | 4.4 | 4.0 | 3.5 |
| 5. Tiền làm công, làm thuê | 19.2 | 17.4 | 15.7 | 39.6 | 35.8 | 33.4 |
| 6. Từ người thân gửi về | 2.5 | 2.4 | 1.7 | 1.2 | 1.5 | 0.6 |
| 7. Từ trợ giúp, trợ cấp | 0.9 | 0.8 | 0.7 | 0.6 | 0.5 | 0.5 |
| 8. Các khoản thu khác | 2.6 | 2.6 | 2.3 | 11.0 | 10.0 | 9.3 |

Nguồn: Phạm Minh Đức (2013)

nông, hộ hỗn hợp, ta thấy nguồn thu từ trồng trọt và chăn nuôi là lớn nhất đối với nông hộ thuần nông. Nguồn thu từ hoạt động này lớn hơn 3 lần so với nguồn thu từ hoạt động làm công, làm thuê của những hộ thuần nông. Ngược lại, đối với nông hộ hỗn hợp, thu nhập từ hoạt động từ hoạt động làm công làm thuê lại cao hơn 3 lần so với với nhập từ sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn điều tra. Cũng theo kết quả điều tra, trong khi các hoạt động liên quan đến sản xuất nông nghiệp của hộ thuần nông đem lại thu nhập nhiều hơn so với hộ hỗn hợp, điều ngược lại diễn ra trong khi xem xét tổng thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp của hai nhóm nông hộ này. Tuy nhiên, khi mà tổng thu nhập từ hoạt động nông nghiệp của hộ thuần nông chỉ cao hơn hộ hỗn

hợp tối đa là 1,5 lần thì tổng thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp của hộ thuần nông lại thấp hơn gần 3 lần so với hộ hỗn hợp. Chính điều này làm cho thu nhập bình quân nông hộ thuần nông chỉ gần bằng một nửa so với thu nhập bình quân của nông hộ hỗn hợp (theo kết quả điều tra) (Bảng 8).

3.6. Theo tình trạng di cư tìm việc làm của thành viên lao động trong hộ

Đối với yếu tố di cư lao động, kết quả xử lý dữ liệu cho thấy, hộ có lao động di cư có tổng thu nhập cao hơn so với hộ không có lao động di cư ở cả 3 mức độ so sánh từ thấp nhất đến cao nhất. Mặc dù nông hộ có lao động di cư có mức thu nhập bình quân và mức thu nhập thấp nhất luôn cao hơn so với

Bảng 7: Thu nhập bình quân nông hộ theo tiêu chí có và không tham gia các khóa bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ sản xuất

| | Chủ hộ không được bồi dưỡng | | | Chủ hộ được bồi dưỡng tối thiểu 1 lần | | |
|----------------------------|-----------------------------|----------|----------|---------------------------------------|----------|----------|
| | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 |
| Mức thấp nhất (triệu đồng) | 5.40 | 5.30 | 4.70 | 26.00 | 22.70 | 20.20 |
| Mức cao nhất (triệu đồng) | 190.0 | 162.0 | 152.3 | 159.0 | 148.0 | 144.0 |
| Mức bình quân (triệu đồng) | 55.5 | 51.5 | 47.1 | 81.3 | 74.3 | 69.0 |

Nguồn: Phạm Minh Đức (2013)

Bảng 8. Thu nhập của hộ thuần nông và hộ hỗn hợp

| | Hộ thuần nông | | | Hộ hỗn hợp | | |
|--|---------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 |
| Mức thấp nhất (triệu đồng) | 5.4 | 5.3 | 4.7 | 34.0 | 38.1 | 32.7 |
| Mức cao nhất (triệu đồng) | 190.0 | 162.0 | 149.0 | 163.0 | 161.0 | 152.3 |
| Mức bình quân (triệu đồng) | 41.0 | 37.1 | 34.4 | 76.8 | 71.9 | 65.5 |
| 1. Từ trồng trọt, chăn nuôi | 21.9 | 20.7 | 19.6 | 14.4 | 13.6 | 12.6 |
| 2. Từ nuôi trồng thủy sản | 2.1 | 1.8 | 1.6 | 0.2 | 0.2 | 0.1 |
| 3. Từ bán hàng, vận chuyển ->KCN, DN... | 1.0 | 0.9 | 0.9 | 2.7 | 2.7 | 2.4 |
| 4. Từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp do gia đình tự thực hiện (#2) | 0.1 | 0.0 | 0.0 | 9.2 | 8.5 | 8.2 |
| 5. Tiền làm công, làm thuê | 6.8 | 5.6 | 5.0 | 43.6 | 40.0 | 36.8 |
| 6. Từ người thân gửi về | 2.7 | 2.2 | 1.7 | 1.6 | 2.0 | 1.1 |
| 7. Từ trợ giúp, trợ cấp | 1.0 | 0.9 | 0.9 | 0.6 | 0.5 | 0.4 |
| 8. Các khoản thu khác | 5.5 | 5.1 | 4.8 | 4.6 | 4.4 | 3.9 |

Nguồn: Phạm Minh Đức (2013)

nhóm nông hộ không có lao động di cư nhưng không phải cứ có lao động di cư thì nông hộ sẽ có thu nhập lớn nhất trong các nông hộ được điều tra. Điểm đáng lưu ý trong thu nhập của nông hộ theo tiêu chí di cư lao động là, trong khi phần thu chủ yếu của gia đình không có lao động di cư là từ trồng trọt, chăn nuôi và làm công, làm thuê thì thu nhập của nông hộ có lao động di cư lại phân bổ tương đối đồng đều với 4 hợp phần chính. Thêm vào đó, chênh lệch giữa hợp phần đóng góp vào tổng thu nhập của nông hộ từ nguồn người thân gửi về thể hiện sự chênh lệch rất lớn giữa

2 nhóm đối tượng này (Bảng 9).

4. Kết luận và trao đổi

Về quy mô nhân khẩu: rõ ràng thu nhập của hộ có đông lao động hiệu quả hơn so với những hộ có ít lao động. Việc một hộ có đông hay ít lao động phụ thuộc vào quy mô nhân khẩu của hộ đó. Nhìn chung, mỗi hộ có 2 lao động chính, ngoài ra các hộ còn có thêm người già và trẻ nhỏ. Trong giai đoạn hiện nay, khi mà thời kỳ cơ cấu dân số vàng của Việt Nam đang chuẩn bị đi qua, Việt Nam chuẩn bị đối

Bảng 9. Tác động từ tình trạng di cư lao động đến biến đổi thu nhập của nông hộ

| | Hộ không có lao động di cư | | | Hộ có lao động di cư | | |
|---|----------------------------|-------------|-------------|----------------------|-------------|-------------|
| | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 | Năm 2012 | Năm 2011 | Năm 2010 |
| Mức thấp nhất (triệu đồng) | 5.4 | 5.3 | 4.7 | 34.0 | 27.5 | 9.5 |
| Mức cao nhất (triệu đồng) | 190.0 | 162.0 | 152.3 | 163.0 | 161.0 | 130.0 |
| Mức bình quân (triệu đồng) | 56.4 | 51.9 | 48.4 | 74.5 | 70.9 | 59.5 |
| 1. Từ trồng trọt, chăn nuôi | 18.5 | 17.3 | 16.3 | 16.3 | 16.2 | 15.4 |
| 2. Từ nuôi trồng thủy sản | 1.1 | 0.9 | 0.8 | 1.6 | 1.4 | 1.1 |
| 3. Từ bán hàng, vận chuyển ->KCN, DN... | 0.6 | 0.5 | 0.5 | 10.2 | 10.3 | 8.9 |
| 4. Từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp do gia đình tự thực hiện | 4.7 | 4.4 | 4.3 | 3.7 | 3.0 | 2.7 |
| 5. Tiền làm công, làm thuê | 25.9 | 23.4 | 21.6 | 20.0 | 18.4 | 16.0 |
| 6. Từ người thân gửi về | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 14.6 | 14.6 | 9.5 |
| 7. Từ trợ giúp, trợ cấp | 0.7 | 0.7 | 0.6 | 1.2 | 1.0 | 0.9 |
| 8. Các khoản thu khác | 4.8 | 4.5 | 4.2 | 7.0 | 6.1 | 5.1 |

Nguồn: Phạm Minh Đức (2013)

mặt với tình trạng già hóa dân số từ năm 2017. Chính sách dân số nhằm gia tăng lao động cho hộ là điều cần được xem xét trong giai đoạn tới ở Hà Phòng nói riêng, cả nước nói chung.

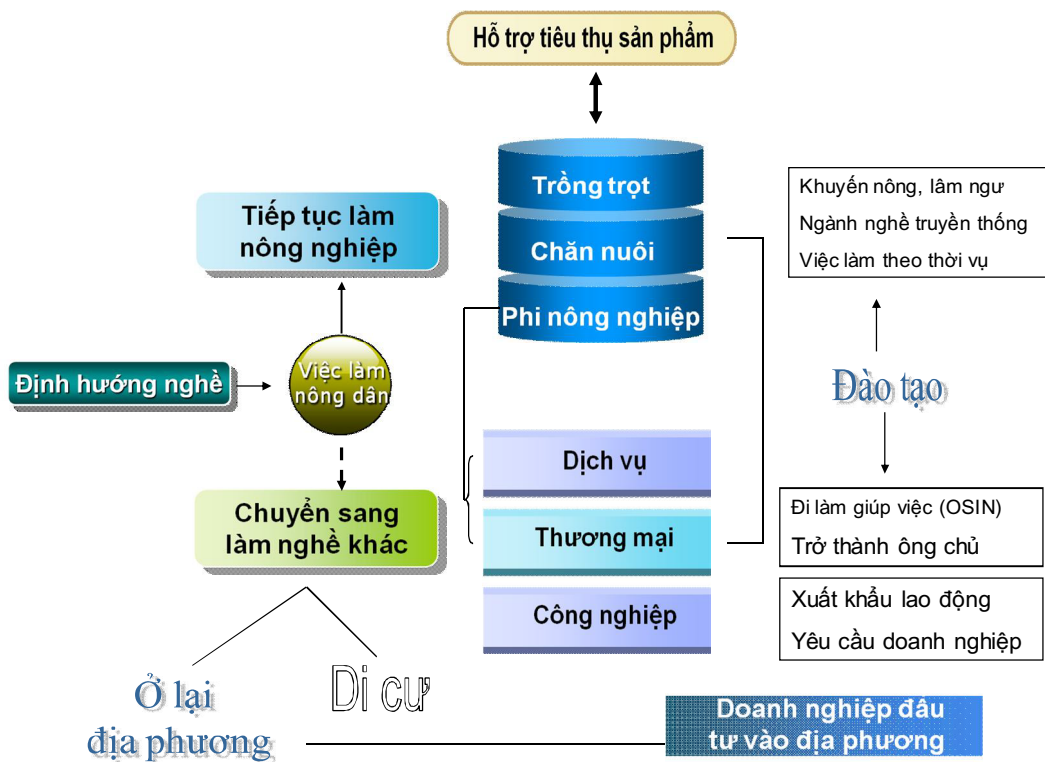
Về diện tích đất trồng, rõ ràng quá trình CNH, HĐH làm cho diện tích đất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp giảm đi. Nhiều gia đình thuần nông trước đây ở Hải Phòng đã phải chuyển đổi hình thức sử dụng đất hay thực hiện các phương thức sản xuất khác. Tuy nhiên còn nhiều gia đình nông dân ở Hải Phòng vẫn chỉ duy trì phương thức sản xuất nông nghiệp thuần túy. Thực tế cho thấy, phương thức sản xuất cũ, theo quy mô nhỏ, đem lại hiệu quả kinh tế không cao. Ngược lại, phương thức sản xuất trên quy mô rộng mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Chính vì thế để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp cho nông dân Hải Phòng, việc quy hoạch các vành đai sản xuất nông nghiệp, và tổ chức sản xuất trên quy mô lớn, chuyên sâu tại các vành đai này là điều cần thiết để hạn chế và xóa bỏ các hình thức sản xuất nhỏ lẻ, manh mún như trước đây.

Về quy mô vốn, mặc dù thời gian qua, các biện pháp chính sách mà Nhà nước, cũng như chính quyền Thành phố đã triển khai trong việc hỗ trợ người dân tiếp cận vốn phần nào đã phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, khoản vay còn hạn chế và lãi suất

còn tương đối cao... Chính vì thế, vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân Việt Nam nói chung, nông dân Hải Phòng nói riêng hiện nay nhìn chung còn thấp, lợi nhuận thu được từ các khoản đầu tư này do đó chưa cao. Trong giai đoạn tới người dân cần được khuyến khích, tạo điều kiện để tăng mức đầu tư. Chính quyền Thành phố Hải Phòng, do đó, cần có cơ chế để các ngân hàng, có thể nâng mức cho vay đối với hộ nông dân có nhu cầu mở rộng sản xuất. Còn đối với những nông hộ đang gặp khó khăn, chưa trả được các khoản vay bởi các rủi ro từ thiên tai, dịch bệnh... chính quyền địa phương nên có các biện pháp hỗ trợ nông dân trong việc kéo dài thời gian trả nợ để họ yên tâm tiếp tục tiến hành sản xuất.

Về trình độ khoa học và công nghệ: Như đã phân tích ở phần trên, thu nhập của nông hộ sẽ cao hơn nếu chủ hộ có trình độ học vấn cao và tham gia các khóa tập huấn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy là nhiều hoạt động tập huấn nghề cho nông dân ở Việt Nam nói chung, Hải Phòng nói riêng còn mang tính hình thức, chưa đi sâu vào các phương pháp nghiệp vụ cụ thể, bởi những hạn chế nhất định về chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ làm công tác này. Chính vì vậy, trong giai đoạn tới, cần trang bị kiến thức tốt hơn để đội ngũ cán bộ thực hiện những

Hình 1. Định hướng giải quyết việc làm cho lao động nông dân, nông thôn



chương trình tập huấn cho nông dân có thể truyền tải không chỉ những kiến thức cơ bản phục vụ sản xuất nông nghiệp như sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu như thế nào cho đúng, mà giúp nông dân vận dụng được những kỹ thuật canh tác mới và công nghệ tiên tiến để đưa vào quá trình sản xuất, từ đó gia tăng thu nhập.

Về ngành nghề sản xuất: Quá trình CNH, HĐH đã và đang tạo ra những điều kiện mới về việc làm cho người nông dân. Để có thu nhập, nông dân không chỉ phải dựa duy nhất vào nghề nông, mà trong điều kiện hiện nay, thu nhập của nông hộ được hình thành từ nhiều nguồn, nhiều ngành nghề khác

nhau. Nâng cao thu nhập thông qua giải quyết việc làm cho nông dân nói chung, nông dân Hải Phòng nói riêng nên được chính quyền thành phố Hải Phòng theo hướng huy động các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn và khuyến khích các doanh nghiệp tuyển dụng đội ngũ nhân công từ địa phương là giải pháp tối ưu nhất trong việc giải quyết việc làm và phát triển kinh tế xã hội địa phương một cách bền vững. Việc doanh nghiệp tuyển dụng nhân công trên địa bàn không chỉ giải quyết tình trạng việc làm cho lao động bị mất đất, phải chuyển đổi nghề, mà còn hạn chế được những vấn đề xã hội phát sinh do tình trạng di dân. □

Tài liệu tham khảo:

- Mai Ngọc Anh, (2012): Income and Life Quality of Farmer Households Suffering Social Exclusion, Journal of Economics and Development, Vol 14, No 3, p 63-87
- Mai Ngọc Anh (2013): Tách biệt xã hội về kinh tế đối với nông dân Việt Nam, Nhà xuất bản chính trị quốc gia
- Adams, Richard H. (2001). *Nonfarm income, inequality, and poverty in rural Egypt and Jordan*. Policy Research Working Paper No. 2572. The World Bank
- Mai Ngọc Cường, (2013): Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn – Thành thị ở Việt Nam hiện nay, Nhà xuất bản chính trị quốc gia
- Davis-Brown, K., và Salamon, S. (1987): *Farm families in crisis: an application of stress theory to farm family research*. Family Relations, 36(4)
- De Brauw, A., và Rozelle, S. (2008): *Migration and household investment in rural China*. China Economic Review, 19(2), 320–335
- Phạm Minh Đức (2013) Kết quả điều tra, khảo sát từ đề tài luận án tiến sỹ
- Zhang. K. H, et al, (2003): *Rural–urban migration and urbanization in China: Evidence from time-series and cross-section analyses*; China Economic Review; Volume 14, Issue 4, 2003, Pages 386–400
- Trần Bình Trọng (1998) *Kinh tế chính trị học Mác – Lênin*, Tập II. NXB giáo dục, Hà Nội

Farmer households' income in the process of modernization, industrialization – a view from the production input factors

Abstract:

Based on the Cobb-Dougals model, this article analyzes farmer households' income in Hai Phong province on several criteria of input factors for agricultural production. This paper shows that labors, cultivated land, capital, agricultural technology, economic sectors and migrants impact farmer households' incomes in different ways.

Thông tin tác giả:

* **Mai Ngọc Anh**, tiến sỹ

- Nơi công tác: Giảng viên khoa Quản lý kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

- Hướng nghiên cứu chính: kinh tế học trong các vấn đề xã hội

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Tạp chí Phát triển Kinh tế, Tạp chí Lý luận chính trị, Tạp chí xã hội học, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, International Journal of Social Sciences & Interdisciplinary Research,...

** **Phạm Minh Đức**. Thạc sỹ, nghiên cứu sinh trường đại học Kinh tế quốc dân

- Nơi công tác: Ban quản lý các khu kinh tế Thành phố Hải Phòng